

Số: 40/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2021

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

Căn cứ Luật thuế Thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007; và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật, bao gồm cả một số trường hợp sau:

a) Hành nghề độc lập trong những lĩnh vực, ngành nghề được cấp giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật;

b) Hoạt động đại lý bán đúng giá đối với đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp của cá nhân trực tiếp ký hợp đồng với doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp;

c) Hợp tác kinh doanh với tổ chức;

d) Sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản không đáp ứng điều kiện được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, thuế TNCN;

đ) Hoạt động thương mại điện tử, bao gồm cả trường hợp cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu trên lãnh thổ Việt Nam;

3. Cá nhân cho thuê tài sản;

4. Cá nhân chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”;

5. Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân;

6. Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân;

7. Doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả thu nhập cho cá

nhân trực tiếp ký hợp đồng đại lý bán đúng giá đối với xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp;

8. Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được giải thích tại Luật Quản lý thuế, các Luật thuế và các Nghị định quy định liên quan, một số từ ngữ khác trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. “Hộ kinh doanh” là cơ sở sản xuất, kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có). Trường hợp các thành viên của hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh thì ủy quyền cho một thành viên làm đại diện hộ kinh doanh. Cá nhân đăng ký hộ kinh doanh, người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm đại diện hộ kinh doanh là chủ hộ kinh doanh. Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

2. “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn” là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ trở lên, cụ thể như sau: hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 10 người trở lên hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề từ 3 tỷ đồng trở lên; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 10 người trở lên hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề từ 10 tỷ đồng trở lên.

3. “Phương pháp kê khai” là phương pháp khai thuế, tính thuế theo tỷ lệ trên doanh thu thực tế phát sinh theo kỳ tháng hoặc quý.

4. “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai” là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa đáp ứng quy mô lớn nhưng lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.

5. “Phương pháp khai thuế theo từng lần phát sinh” là phương pháp khai thuế, tính thuế theo tỷ lệ trên doanh thu thực tế từng lần phát sinh.

6. “Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh” là cá nhân kinh doanh không thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định.

7. “Phương pháp khoán” là phương pháp tính thuế theo tỷ lệ trên doanh thu khoán do cơ quan thuế xác định để tính mức thuế khoán theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế.

8. “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán” là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp nộp thuế theo phương pháp kê khai và cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp nộp thuế theo từng lần phát sinh.

9. “Mức thuế khoán” là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán do cơ quan thuế xác định theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế.

10. “Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân” là tổ chức thỏa thuận với cá nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh, cùng hưởng lợi, cùng chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 504 Bộ Luật Dân sự ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

11. “Hoạt động thương mại điện tử” là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử và các văn bản hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

12. “Sản phẩm nội dung thông tin số” là sản phẩm nội dung, thông tin bao gồm văn bản, dữ liệu, hình ảnh, âm thanh được thể hiện dưới dạng số, được lưu giữ, truyền đưa trên môi trường mạng theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật công nghệ thông tin về công nghệ thông tin và các văn bản hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

13. “Dịch vụ nội dung thông tin số” là dịch vụ được cung cấp trên môi trường mạng hoạt động trực tiếp hỗ trợ, phục vụ việc sản xuất, khai thác, phát hành, nâng cấp, bảo hành, bảo trì sản phẩm nội dung thông tin số và các hoạt động tương tự khác liên quan đến nội dung thông tin số theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hoặc

sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

14. “Chi cục Thuế” bao gồm Chi cục Thuế và Chi cục Thuế khu vực.

15. “Cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế” bao gồm hệ thống thông tin tích hợp tập trung của ngành thuế; kết quả xác minh, khảo sát các yếu tố sản xuất, kinh doanh; kết quả kiểm tra, thanh tra thuế; cơ sở dữ liệu riêng. Các yếu tố sản xuất, kinh doanh phải xác minh, khảo sát bao gồm: chi phí nhân công; chi phí điện; chi phí nước; chi phí viễn thông; chi phí thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh; chi phí quản lý; chi phí khác.

16. “Cơ sở dữ liệu riêng” là cơ sở dữ liệu do cơ quan thuế xây dựng và quản lý, sử dụng riêng cho từng địa phương.

Chương II

NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP VÀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

Điều 4. Nguyên tắc tính thuế

1. Nguyên tắc tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về thuế GTGT, thuế TNCN và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.
2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm dương lịch từ 100 triệu đồng trở xuống thì thuộc trường hợp không phải nộp thuế GTGT và không phải nộp thuế TNCN theo quy định pháp luật về thuế GTGT và thuế TNCN. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế theo quy định.
3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo hình thức nhóm cá nhân, hộ gia đình thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế GTGT, không phải nộp thuế TNCN được xác định cho một (01) người đại diện duy nhất của nhóm cá nhân, hộ gia đình trong năm tính thuế.

Điều 5. Phương pháp tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai

1. Phương pháp kê khai áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn; và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa đáp ứng quy mô lớn nhưng lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.
2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thực hiện khai thuế theo tháng trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đáp ứng các tiêu chí khai thuế theo quý và lựa chọn khai thuế theo quý theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.
3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai nếu xác định doanh thu tính thuế không phù hợp thực tế thì cơ quan thuế thực hiện ấn định doanh thu tính thuế theo quy định tại Điều 50 Luật Quản lý thuế.
4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai phải thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực, ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng thì không phải thực hiện chế độ kế toán.
5. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai không phải quyết toán thuế.

Điều 6. Phương pháp tính thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh

1. Phương pháp khai thuế theo từng lần phát sinh áp dụng đối với cá nhân kinh doanh không thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định. Kinh doanh không thường xuyên được xác định tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng lĩnh vực, ngành nghề và do cá nhân tự xác định để lựa chọn phương pháp khai thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này. Địa điểm kinh doanh cố định là nơi cá nhân tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh như: địa điểm giao dịch, cửa hàng, cửa hiệu, nhà xưởng, nhà kho, bến, bãi hoặc địa điểm tương tự khác.
2. Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh bao gồm:
 - a) Cá nhân kinh doanh lưu động;
 - b) Cá nhân là chủ thầu xây dựng tư nhân;
 - c) Cá nhân chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”;
 - d) Cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số nếu không lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.
3. Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh không bắt buộc phải thực hiện chế độ kế toán, nhưng phải thực hiện việc lưu trữ hóa đơn, chứng từ, hợp đồng, hồ sơ chứng minh hàng hóa, dịch vụ

hợp pháp và xuất trình kèm theo hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh.

4. Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh thực hiện khai thuế khi có phát sinh doanh thu chịu thuế.

Điều 7. Phương pháp tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

1. Phương pháp khoán được áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp nộp thuế theo phương pháp kê khai và không thuộc trường hợp nộp thuế theo từng lần phát sinh theo hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 Thông tư này.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán (Hộ khoán) không phải thực hiện chế độ kế toán. Hộ khoán sử dụng hóa đơn lẻ phải lưu trữ và xuất trình cho cơ quan thuế các hóa đơn, chứng từ, hợp đồng, hồ sơ chứng minh hàng hóa, dịch vụ hợp pháp khi đề nghị cấp, bán lẻ hóa đơn theo từng lần phát sinh. Riêng trường hợp hộ khoán kinh doanh tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu trên lãnh thổ Việt Nam phải thực hiện việc lưu trữ hóa đơn, chứng từ, hợp đồng, hồ sơ chứng minh hàng hóa hợp pháp và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

3. Hộ khoán kinh doanh không trọn năm (không đủ 12 tháng trong năm dương lịch) bao gồm: hộ khoán mới ra kinh doanh, hộ khoán kinh doanh thường xuyên theo thời vụ, hộ khoán ngừng, tạm ngừng kinh doanh. Đối với hộ khoán kinh doanh không trọn năm, mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định hộ khoán không phải nộp thuế GTGT, không phải nộp thuế TNCN là doanh thu tính thuế TNCN của một năm dương lịch (12 tháng); doanh thu tính thuế thực tế để xác định mức thuế khoán phải nộp trong năm là doanh thu tương ứng với số tháng thực tế kinh doanh.

Ví dụ 1: Ông A bắt đầu kinh doanh từ tháng 4 năm 2022, và dự kiến có doanh thu khoán của 09 tháng thực tế kinh doanh là 90 triệu đồng (trung bình 10 triệu đồng/tháng) thì doanh thu tương ứng của một năm (12 tháng) là 120 triệu đồng (>100 triệu đồng). Như vậy, Ông A thuộc diện phải nộp thuế GTGT, phải nộp thuế TNCN tương ứng với doanh thu thực tế phát sinh từ tháng 4 năm 2022 là 90 triệu đồng.

4. Hộ khoán khai thuế theo năm quy định tại điểm c khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý thuế, nộp thuế theo thời hạn ghi trên Thông báo nộp tiền của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Quản lý thuế. Trường hợp hộ khoán sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế cấp, bán lẻ theo từng số thì hộ khoán khai thuế, nộp thuế riêng đối với doanh thu phát sinh trên hóa đơn đó theo từng lần phát sinh.

Điều 8. Phương pháp tính thuế đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức thuê tài sản của cá nhân mà trong hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận bên đi thuê là người nộp thuế;

b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân;

c) Tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền, các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác cho hộ khoán;

d) Tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) thực hiện chi trả thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số cho cá nhân theo thỏa thuận với nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài;

đ) Tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử thực hiện việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo lộ trình của cơ quan thuế. Trong thời gian chưa thực hiện được việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử phải có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh của cá nhân thông qua sàn theo yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật như: họ tên; số định danh cá nhân hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu; mã số thuế; địa chỉ; email; số điện thoại liên lạc; hàng hóa, dịch vụ cung cấp; doanh thu kinh doanh; tài khoản ngân hàng của người bán; thông tin khác liên quan;

e) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo ủy quyền của pháp luật dân sự.

2. Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân kinh doanh theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này khai thuế, nộp thuế như sau:

a) Trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho đối tượng hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều này thì tổ chức thực hiện khai thuế, nộp thuế theo tháng hoặc quý hoặc từng lần phát sinh kỳ thanh toán hoặc năm dương lịch theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho đối tượng hướng dẫn tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này thì tổ chức thực hiện khai thuế, nộp thuế theo tháng hoặc quý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

c) Trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho đối tượng hướng dẫn tại điểm e khoản 1 Điều này thì

tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với cá nhân ủy quyền.

3. Trường hợp trong năm cá nhân phát sinh doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống tại nhiều nơi, cá nhân dự kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thì có thể ủy quyền cho các tổ chức chi trả khai thuế thay, nộp thuế thay đối với doanh thu phát sinh tại đơn vị được ủy quyền trong năm tính thuế. Riêng đối với hộ khoán mà ngoài doanh thu khoán, hộ khoán còn nhận được các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền, khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác thì tổ chức chi trả thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay theo thực tế chi trả các khoản này trong năm tính thuế. Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản thì áp dụng việc xác định mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định đối tượng không phải nộp thuế theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

Điều 9. Phương pháp tính thuế đối với một số trường hợp đặc thù

1. Cá nhân cho thuê tài sản

a) Cá nhân cho thuê tài sản là cá nhân có phát sinh doanh thu từ cho thuê tài sản bao gồm: cho thuê nhà, mặt bằng, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi không bao gồm dịch vụ lưu trú; cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển; cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ. Dịch vụ lưu trú không tính vào hoạt động cho thuê tài sản theo hướng dẫn tại khoản này gồm: cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn cho khách du lịch, khách vắng lai khác; cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn không phải là căn hộ cho sinh viên, công nhân và những đối tượng tương tự; cung cấp cơ sở lưu trú cùng dịch vụ ăn uống hoặc các phương tiện giải trí.

b) Cá nhân cho thuê tài sản khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán (từng lần phát sinh kỳ thanh toán được xác định theo thời điểm bắt đầu thời hạn cho thuê của từng kỳ thanh toán) hoặc khai thuế theo năm dương lịch. Cá nhân khai thuế theo từng hợp đồng hoặc khai thuế cho nhiều hợp đồng trên một tờ khai nếu tài sản cho thuê tại địa bàn có cùng cơ quan thuế quản lý.

c) Cá nhân cho thuê tài sản không phát sinh doanh thu đủ 12 tháng trong năm dương lịch (bao gồm cả trường hợp có nhiều hợp đồng cho thuê) thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân cho thuê tài sản không phải nộp thuế GTGT, không phải nộp thuế TNCN là doanh thu tính thuế TNCN của một năm dương lịch (12 tháng); doanh thu tính thuế thực tế để xác định số thuế phải nộp trong năm là doanh thu tương ứng với số tháng thực tế phát sinh cho thuê tài sản.

Ví dụ 2: Ông B phát sinh hợp đồng cho thuê nhà với thỏa thuận tiền cho thuê là 10 triệu đồng/tháng trong thời gian từ tháng 10 năm 2022 đến hết tháng 9 năm 2023. Như vậy, doanh thu thực tế năm 2022 là 30 triệu đồng, nhưng tổng doanh thu tính theo 12 tháng của năm 2022 là 120 triệu đồng; doanh thu thực tế năm 2023 là 90 triệu đồng, nhưng tổng doanh thu tính theo 12 tháng của năm 2023 là 120 triệu đồng. Do đó, Ông B thuộc trường hợp phải nộp thuế GTGT, phải nộp thuế TNCN tương ứng với doanh thu thực tế phát sinh của năm 2022 và năm 2023 theo hợp đồng nêu trên.

d) Trường hợp bên thuê tài sản trả tiền trước cho nhiều năm thì cá nhân cho thuê tài sản khai thuế, nộp thuế một lần đối với toàn bộ doanh thu trả trước. Số thuế phải nộp một lần là tổng số thuế phải nộp của từng năm dương lịch theo quy định. Trường hợp có sự thay đổi về nội dung hợp đồng thuê tài sản dẫn đến thay đổi doanh thu tính thuế, kỳ thanh toán, thời hạn thuê thì cá nhân thực hiện khai điều chỉnh, bổ sung theo quy định của Luật Quản lý thuế cho kỳ tính thuế có sự thay đổi.

2. Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp

a) Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp là cá nhân trực tiếp ký hợp đồng với doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp theo hình thức đại lý bán đúng giá.

b) Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp không trực tiếp khai thuế, trừ trường hợp hướng dẫn tại điểm d khoản này. Doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm khấu trừ và khai thuế, nộp thuế TNCN nếu doanh nghiệp xác định số tiền hoa hồng trả cho cá nhân tại đơn vị trong năm dương lịch trên 100 triệu đồng. Trường hợp trong năm cá nhân phát sinh doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống tại nhiều nơi, cá nhân dự kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thì có thể ủy quyền cho các tổ chức trả thu nhập khấu trừ thuế đối với số tiền hoa hồng nhận được tại đơn vị trong năm tính thuế.

c) Doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp thực hiện khai thuế theo tháng hoặc quý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và không phải khai quyết toán thuế đối với nghĩa vụ khấu trừ thuế TNCN của các cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp.

d) Trường hợp trong năm tổ chức trả thu nhập chưa thực hiện khấu trừ thuế do chưa đến mức khấu trừ và cá nhân không ủy quyền cho tổ chức trả thu nhập khấu trừ, đến cuối năm cá nhân xác định thuộc trường hợp phải nộp thuế theo quy định thì cá nhân thực hiện khai thuế, nộp thuế theo năm.

Điều 10. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu tính thuế và tỷ lệ thuế tính trên

doanh thu.

1. Doanh thu tính thuế

Doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNCN đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền; các khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội, phí thu thêm được hưởng theo quy định; các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác (chỉ tính vào doanh thu tính thuế TNCN); doanh thu khác mà hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu

a) Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu gồm tỷ lệ thuế GTGT và tỷ lệ thuế TNCN áp dụng chi tiết đối với từng lĩnh vực, ngành nghề theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động nhiều lĩnh vực, ngành nghề thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai và tính thuế theo tỷ lệ thuế tính trên doanh thu áp dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu tính thuế của từng lĩnh vực, ngành nghề hoặc xác định không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế thực hiện ấn định doanh thu tính thuế của từng lĩnh vực, ngành nghề theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Xác định số thuế phải nộp

Số thuế GTGT phải nộp = Doanh thu tính thuế GTGT x Tỷ lệ thuế GTGT

Số thuế TNCN phải nộp = Doanh thu tính thuế TNCN x Tỷ lệ thuế TNCN

Trong đó:

- Doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNCN theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.
- Tỷ lệ thuế GTGT và tỷ lệ thuế TNCN theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này.

Chương III

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

Điều 11. Quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai

1. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai quy định tại điểm 8.2 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

a) Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phụ lục Bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai) theo mẫu số 01-2/BK-HĐKD ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai nếu có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng thì không phải nộp Phụ lục Bảng kê mẫu số 01-2/BK-HĐKD ban hành kèm theo thông tư này.

2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế là Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu quý tiếp theo liền kề quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thực

hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế, cụ thể: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

5. Nghĩa vụ khai thuế trong trường hợp tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tạm ngừng hoạt động, kinh doanh thì thông báo cho cơ quan thuế theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/11/2021 của Chính phủ, Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, Điều 12 Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế và không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn tháng nếu khai thuế theo tháng hoặc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn quý nếu khai thuế theo quý.

Điều 12. Quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh

1. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh quy định tại điểm 8.3 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

a) Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các tài liệu kèm theo hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh gồm:

- Bản sao hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hóa, dịch vụ;

- Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;

- Bản sao tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa như: Bảng kê thu mua hàng nông sản nếu là hàng hóa nông sản trong nước; Bảng kê hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới nếu là hàng cư dân biên giới nhập khẩu; Hóa đơn của người bán hàng giao cho nếu là hàng hóa nhập khẩu mua của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước; tài liệu liên quan để chứng minh nếu là hàng hóa do cá nhân tự sản xuất;...

Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Trường hợp kinh doanh lưu động thì nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân phát sinh hoạt động kinh doanh.

b) Trường hợp cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số thì nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú (thường trú hoặc tạm trú).

c) Trường hợp cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn” thì nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng là cá nhân không cư trú thì nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức quản lý tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”.

d) Trường hợp cá nhân là chủ thầu xây dựng tư nhân thì nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân phát sinh hoạt động xây dựng.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế của cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế, cụ thể: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

Điều 13. Quản lý thuế đối với hộ khoán

1. Căn cứ xác định thuế khoán đối với hộ khoán

Căn cứ xác định thuế khoán bao gồm:

a) Hồ sơ khai thuế của hộ khoán do hộ khoán tự kê khai theo dự kiến doanh thu và mức thuế khoán của năm tính thuế;

b) Cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế;

c) Ý kiến tham vấn của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn;

d) Kết quả công khai thông tin và tiếp nhận ý kiến phản hồi từ Hội đồng tư vấn thuế, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn, hộ khoán và các tổ chức, cá nhân khác.

Công khai thông tin hộ khoán là việc cơ quan thuế tổ chức công khai và tiếp nhận ý kiến phản hồi về doanh thu và mức thuế khoán đối với hộ khoán theo quy định. Việc công khai thông tin lần 1 theo khoản 5 Điều này để tham khảo, lấy ý kiến về doanh thu, mức thuế khoán dự kiến; và công khai thông tin lần 2 theo khoản 9 Điều này để tham khảo, lấy ý kiến về doanh thu, mức thuế khoán chính thức phải nộp của năm tính thuế. Việc công khai thông tin bao gồm: niêm yết thông tin bằng giấy tại địa bàn; gửi trực tiếp đến hộ khoán; gửi trực tiếp đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn; công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của ngành Thuế.

2. Hồ sơ khai thuế

a) Từ ngày 20 tháng 11 đến ngày 05 tháng 12 hằng năm, cơ quan thuế phát Tờ khai thuế năm sau cho tất cả các hộ khoán.

b) Hồ sơ khai thuế đối với hộ khoán theo quy định tại điểm 8.1 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ là Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trường hợp hộ khoán sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế cấp, bán lẻ theo từng lần phát sinh, khi khai thuế đối với doanh thu trên hóa đơn lẻ thì hộ khoán khai thuế theo từng lần phát sinh và sử dụng Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời xuất trình, nộp kèm theo hồ sơ khai thuế các tài liệu sau:

- Bản sao hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hóa, dịch vụ cùng ngành nghề với hoạt động kinh doanh của hộ khoán;

- Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;

- Bản sao tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ như: Bảng kê thu mua hàng nông sản nếu là hàng hóa nông sản trong nước; Bảng kê hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới nếu là hàng cư dân biên giới nhập khẩu; Hóa đơn của người bán hàng giao cho nếu là hàng hóa nhập khẩu mua của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước; tài liệu liên quan để chứng minh nếu là hàng hóa do cá nhân tự sản xuất, cung cấp;...

Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ khoán quy định tại điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ khoán chậm nhất là ngày 15 tháng 12 năm trước liền kề năm tính thuế.

b) Trường hợp hộ khoán mới ra kinh doanh (bao gồm hộ kê khai chuyển đổi sang phương pháp khoán), hoặc hộ khoán chuyển đổi sang phương pháp kê khai, hoặc hộ khoán thay đổi ngành nghề, hoặc hộ khoán thay đổi quy mô kinh doanh trong năm thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của hộ khoán chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày bắt đầu kinh doanh, hoặc chuyển đổi phương pháp tính thuế, hoặc thay đổi ngành nghề, hoặc thay đổi quy mô kinh doanh.

c) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp hộ khoán có sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế cấp, bán lẻ theo từng lần phát sinh chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh doanh thu có yêu cầu sử dụng hóa đơn.

4. Xác định doanh thu và mức thuế khoán

a) Xác định doanh thu và mức thuế khoán

a.1) Doanh thu và mức thuế khoán được tính theo năm dương lịch hoặc tháng đối với trường hợp kinh doanh theo thời vụ và ổn định trong một năm.

a.2) Hộ khoán tự xác định doanh thu tính thuế khoán trong năm trên Tờ khai thuế theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp hộ khoán không xác định được doanh thu khoán, không nộp hồ sơ khai thuế hoặc doanh thu tính thuế khoán xác định không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế thực hiện ấn định doanh thu và xác định mức thuế khoán theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế.

a.3) Căn cứ hồ sơ khai thuế của hộ khoán và cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế để lấy ý kiến công khai, tham vấn ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế và làm cơ sở cho Cục Thuế chỉ đạo, rà soát việc lập Sổ bộ thuế tại từng Chi cục Thuế.

b) Điều chỉnh doanh thu và mức thuế khoán

Hộ khoán trong năm có đề nghị điều chỉnh doanh thu, mức thuế khoán do thay đổi hoạt động kinh doanh thì cơ quan thuế điều chỉnh lại mức thuế khoán theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Quản lý thuế kể từ thời điểm có thay đổi. Cụ thể như sau:

b.1) Hộ khoán thay đổi quy mô kinh doanh (diện tích kinh doanh, lao động sử dụng, doanh thu) thì phải khai điều chỉnh, bổ sung Tờ khai thuế theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ khai thuế của hộ khoán, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế nếu xác định doanh thu khoán thay đổi từ 50% trở lên so với doanh thu đã khoán thì ban hành Thông báo (mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ) về việc điều chỉnh mức thuế khoán kể từ thời điểm có thay đổi trong năm tính thuế. Trường hợp qua cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, số liệu xác minh, kiểm tra, thanh tra, cơ quan thuế có căn cứ xác định hộ khoán không đáp ứng điều kiện để được điều chỉnh mức thuế khoán theo quy định thì cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc không điều chỉnh mức thuế khoán theo mẫu số 01/TBKĐC-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Hộ khoán thay đổi địa điểm kinh doanh thì phải thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định và thực hiện thủ tục khai thuế tại địa điểm mới như đối với hộ khoán mới ra kinh doanh. Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế để xử lý theo quy định. Cơ quan thuế quản lý nơi hộ khoán chuyển đến xử lý hồ sơ khai thuế của hộ khoán như đối với hộ khoán mới ra kinh doanh. Cơ quan thuế quản lý nơi hộ khoán chuyển đi ban hành Thông báo (mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ) về việc điều chỉnh giảm mức thuế khoán kể từ thời điểm có thay đổi trong năm tính thuế.

b.3) Hộ khoán thay đổi ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh (kể cả trường hợp không thay đổi về tỷ lệ, thuế suất áp dụng) thì hộ khoán phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định (nếu có thay đổi ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh so với đăng ký thuế), đồng thời khai điều chỉnh, bổ sung Tờ khai thuế theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan thuế căn cứ kết quả xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế (nếu có) và căn cứ hồ sơ khai thuế của hộ khoán, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế để ban hành Thông báo (mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ) về việc điều chỉnh mức thuế khoán (nếu có) theo thực tế kể từ thời điểm thay đổi trong năm tính thuế.

b.4) Hộ khoán ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh thì hộ khoán thực hiện thông báo khi ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Cơ quan thuế căn cứ vào thông báo của hộ khoán hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 Luật Quản lý thuế để điều chỉnh mức thuế khoán như sau:

b.4.1) Đối với hộ khoán đã được thông báo chấp thuận ngừng kinh doanh: nếu hộ khoán ngừng kinh doanh từ ngày đầu tiên của tháng dương lịch thì điều chỉnh giảm toàn bộ tiền thuế khoán kể từ tháng ngừng kinh doanh; nếu hộ khoán ngừng kinh doanh tại bất kỳ thời điểm nào trong khoảng thời gian từ ngày 02 đến ngày 15 của tháng dương lịch thì tiền thuế khoán của tháng bắt đầu ngừng kinh doanh được điều chỉnh giảm 50% và điều chỉnh giảm toàn bộ tiền thuế khoán của các tháng sau tháng ngừng kinh doanh; nếu hộ khoán ngừng kinh doanh tại bất kỳ thời điểm nào trong khoảng thời gian từ ngày 16 trở đi của tháng dương lịch thì tiền thuế khoán của tháng bắt đầu ngừng kinh doanh không được điều chỉnh giảm, chỉ điều chỉnh giảm toàn bộ tiền thuế khoán của các tháng sau tháng ngừng kinh doanh.

b.4.2) Đối với hộ khoán đã được thông báo chấp thuận tạm ngừng kinh doanh: nếu hộ khoán tạm ngừng kinh doanh trọn tháng của năm dương lịch thì tiền thuế khoán của tháng đó được điều chỉnh giảm toàn bộ; nếu hộ khoán tạm ngừng kinh doanh từ 15 ngày liên tục trở lên trong một tháng của năm dương lịch thì tiền thuế khoán phải nộp của tháng đó được điều chỉnh giảm 50%.

b.4.3) Thời gian ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh được xác định theo thông báo của người nộp thuế, trường hợp người nộp thuế ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh không thông báo hoặc thông báo muộn (bao gồm cả trường hợp vì lý do bất khả kháng theo quy định) thì cơ quan thuế căn cứ kết quả xác minh thực tế để xác định thời gian ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh.

b.5) Hộ khoán ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan thuế căn cứ văn bản yêu cầu ngừng hoặc tạm ngừng của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh mức thuế khoán theo thực tế cho thời gian yêu cầu ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh.

b.6) Hộ khoán chuyển đổi sang phương pháp kê khai thì hộ khoán khai điều chỉnh, bổ sung Tờ khai thuế khoán theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan thuế căn cứ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung để điều chỉnh giảm mức thuế đã khoán cho thời gian chuyển đổi.

5. Niêm yết công khai lần 1

Cơ quan thuế thực hiện niêm yết công khai lần 1 để tham khảo, lấy ý kiến về doanh thu dự kiến, mức thuế khoán dự kiến. Tài liệu niêm yết công khai lần 1 bao gồm: Danh sách hộ khoán thuộc diện không phải nộp thuế GTGT, không phải nộp thuế TNCN; Danh sách hộ khoán thuộc diện phải nộp thuế. Việc niêm yết công khai lần 1 được thực hiện như sau:

a) Chi cục Thuế thực hiện niêm yết công khai lần 1 tại bộ phận một cửa của Chi cục Thuế, Ủy ban nhân dân quận, huyện; tại cửa, cổng hoặc địa điểm thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin, địa điểm thích hợp của trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; trụ sở Đội thuế; Ban quản lý chợ để người dân và hộ khoán giám sát. Thời gian niêm yết lần 1 từ ngày 20 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

b) Chi cục Thuế gửi tài liệu niêm yết công khai lần 1 đến Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn chậm nhất là ngày 20 tháng 12 hằng năm, trong đó nêu rõ địa chỉ, thời gian Chi cục Thuế tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) của Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn. Thời gian Chi cục Thuế tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) chậm nhất là ngày 31 tháng 12.

c) Chậm nhất là ngày 20 tháng 12 hằng năm, Chi cục Thuế gửi cho từng hộ khoán Thông báo về việc dự kiến doanh thu, mức thuế khoán theo mẫu số 01/TBTDK-CNKD kèm theo Bảng công khai thông tin hộ khoán theo mẫu số 01/CKTT-CNKD (sau đây gọi là Bảng công khai) ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ địa chỉ, thời gian Chi cục Thuế tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) của hộ khoán chậm nhất là ngày 31 tháng 12. Thông báo được gửi trực tiếp đến hộ khoán (có ký nhận của người nộp thuế về việc đã nhận thông báo) hoặc gửi Thông báo qua bưu điện theo hình thức gửi bảo đảm. Bảng công khai thông tin dự kiến gửi cho hộ khoán được lập theo địa bàn bao gồm cả cá nhân thuộc diện phải nộp thuế và cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế. Với chợ, đường, phố, tổ dân phố có từ hai trăm (200) hộ khoán trở xuống thì Chi cục Thuế in, phát cho từng hộ khoán Bảng công khai của các hộ khoán tại địa bàn. Trường hợp chợ, đường, phố, tổ dân phố có trên 200 hộ khoán thì Chi cục Thuế in, phát cho từng hộ khoán Bảng công khai của không quá 200 hộ khoán tại địa bàn. Riêng đối với chợ có trên 200 hộ khoán thì Chi cục Thuế in, phát cho từng hộ khoán Bảng công khai theo ngành hàng. Trường hợp cơ quan thuế đã thực hiện được việc công khai Bảng công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế thì không bắt buộc phải gửi Bảng công khai theo mẫu số 01/CKTT-CNKD kèm theo Thông báo về việc dự kiến doanh thu, mức thuế khoán mẫu số 01/TBTDK-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Chi cục Thuế có trách nhiệm thông báo công khai địa điểm niêm yết, địa chỉ nhận thông tin phản hồi (số điện thoại, số fax, địa chỉ tại bộ phận một cửa, địa chỉ hòm thư điện tử) về nội dung niêm yết công khai để hộ khoán biết.

đ) Chi cục Thuế có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến phản hồi nội dung niêm yết công khai lần 1 của người dân, người nộp thuế, của Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn để nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung đối tượng quản lý, mức doanh thu dự kiến, mức thuế dự kiến trước khi tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế.

6. Tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế

Chi cục Thuế tổ chức họp tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 10 tháng 01 hằng năm. Hồ sơ họp Hội đồng tư vấn thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

7. Lập và duyệt Sổ bộ thuế

a) Chi cục Thuế căn cứ tài liệu xác định mức thuế khoán hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này và văn bản chỉ đạo của cơ quan thuế cấp trên (nếu có) để lập và duyệt Sổ bộ thuế trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

b) Hằng tháng, căn cứ tình hình biến động trong hoạt động kinh doanh của hộ khoán (thay đổi hoạt động kinh doanh) hoặc do những thay đổi về chính sách thuế ảnh hưởng đến doanh thu khoán và mức thuế khoán phải nộp, Chi cục Thuế lập và duyệt Sổ bộ thuế điều chỉnh, bổ sung và ban hành Thông báo điều chỉnh mức thuế khoán theo hướng dẫn tại điểm b khoản 4 Điều này.

8. Gửi thông báo thuế và thời hạn nộp thuế

a) Gửi thông báo thuế

a.1) Cơ quan thuế gửi Thông báo nộp tiền theo mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ cùng với Bảng công khai theo mẫu số 01/CKTT-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này tới hộ khoán (bao gồm cả hộ khoán thuộc diện phải nộp thuế và hộ khoán thuộc diện không phải nộp thuế) chậm nhất là ngày 20 tháng 01 hằng năm. Thông báo được gửi trực tiếp đến hộ khoán (có ký nhận của người nộp thuế về việc đã nhận thông báo) hoặc gửi Thông báo qua bưu điện theo hình thức gửi bảo đảm.

a.2) Bảng công khai thông tin chính thức gửi cho hộ khoán được lập theo địa bàn bao gồm cả hộ khoán thuộc diện phải nộp thuế và hộ khoán thuộc diện không phải nộp thuế. Với chợ, đường, phố, tổ dân phố có từ 200 hộ khoán trở xuống thì Chi cục Thuế in, phát cho từng hộ khoán Bảng công khai của các hộ khoán tại địa bàn. Trường hợp chợ, đường, phố, tổ dân phố có trên 200 hộ khoán thì Chi cục Thuế in, phát cho từng hộ khoán Bảng công khai của không quá 200 hộ khoán tại địa bàn. Riêng đối với chợ có trên 200 hộ khoán thì Chi cục Thuế in, phát cho từng hộ khoán Bảng công khai theo ngành hàng. Trường hợp cơ quan thuế đã thực hiện được việc công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế thì không bắt buộc phải gửi Bảng công khai theo mẫu số 01/CKTT-CNKD kèm theo Thông báo nộp tiền mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

a.3) Trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo điều chỉnh mức thuế khoán theo thông báo của hộ khoán theo hướng dẫn tại điểm b khoản 4 Điều này thì thời hạn ban hành thông báo chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng có thay đổi tiền thuế.

a.4) Trường hợp hộ khoán mới ra kinh doanh thì cơ quan thuế gửi Thông báo nộp tiền mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ cho hộ khoán chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng có phát sinh tiền thuế phải nộp.

b) Thời hạn nộp thuế

b.1) Căn cứ Thông báo nộp tiền, hộ khoán nộp tiền thuế GTGT, thuế TNCN theo thời hạn trên Thông báo nộp tiền mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

b.2) Trường hợp hộ khoán có sử dụng hóa đơn cấp, bán lẻ theo từng lần phát sinh của cơ quan thuế thì thời hạn nộp thuế đối với doanh thu trên hóa đơn là thời hạn khai thuế đối với doanh thu trên hóa đơn theo hướng dẫn tại điểm c khoản 3 Điều này.

9. Niêm yết công khai lần 2

Cơ quan thuế thực hiện niêm yết công khai lần 2 về doanh thu và mức thuế chính thức phải nộp của năm đối với hộ khoán. Việc niêm yết công khai lần 2 được thực hiện như sau:

a) Ở cấp Cục Thuế

a.1) Cục Thuế thực hiện niêm yết công khai thông tin hộ khoán trước ngày 30 tháng 01 hằng năm trên trang thông tin điện tử của ngành thuế bao gồm các thông tin sau: Danh sách hộ khoán thuộc diện không phải nộp thuế GTGT, không phải nộp thuế TNCN; Danh sách hộ khoán thuộc diện phải nộp thuế.

a.2) Trường hợp hộ khoán mới ra kinh doanh hoặc có biến động về số thuế phải nộp, biến động về trạng thái kinh doanh thì Cục Thuế thực hiện công khai thông tin hoặc điều chỉnh thông tin trên trang thông tin điện tử của ngành thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo tháng hộ khoán ra kinh doanh hoặc có biến động.

b) Ở cấp Chi cục Thuế

b.1) Chi cục Thuế thực hiện niêm yết công khai lần 2 trước ngày 30 tháng 01 hằng năm tại bộ phận một cửa của Chi cục Thuế, Ủy ban nhân dân quận, huyện; tại cửa, cổng hoặc địa điểm thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin, địa điểm thích hợp của trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; trụ sở Đội thuế; Ban quản lý chợ để người dân và hộ khoán giám sát.

b.2) Chi cục Thuế gửi tài liệu niêm yết công khai lần 2 đến Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn chậm nhất là ngày 30 tháng 01, trong đó nêu rõ địa chỉ, thời gian Chi cục Thuế tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) của Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn.

b.3) Chi cục Thuế có trách nhiệm thông báo công khai địa điểm niêm yết, địa chỉ nhận thông tin phản hồi (số điện thoại, số fax, địa chỉ tại bộ phận một cửa, địa chỉ hòm thư điện tử) về nội dung niêm yết công khai để hộ khoán biết.

b.4) Các tài liệu công khai ở cấp Chi cục Thuế thực hiện như đối với công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của ngành thuế ở cấp Cục Thuế.

Điều 14. Quản lý thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế

1. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế quy định tại tiết a điểm 8.5 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

a) Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân) theo mẫu số 01/TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phụ lục bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng) theo mẫu số 01-1/BK-TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng);

d) Bản sao Giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật (trường hợp cá nhân cho thuê tài sản ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục khai, nộp thuế).

Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản (trừ bất động sản tại Việt Nam) nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú.

b) Cá nhân có thu nhập từ cho thuê bất động sản tại Việt Nam nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi có bất động sản cho thuê.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày bắt đầu thời hạn cho thuê của kỳ thanh toán.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế một lần theo năm chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch tiếp theo.

4. Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế, cụ thể: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

Điều 15. Quản lý thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác

1. Hồ sơ khai thuế

a) Hồ sơ khai thuế tháng, quý của tổ chức khấu trừ

Hồ sơ khai thuế tháng, quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp quy định tại điểm 9.1 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác) theo mẫu số 01/XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế) theo mẫu số 01-1/BK-XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư này (kê khai toàn bộ cá nhân có phát sinh doanh thu trong năm tính thuế, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế).

b) Hồ sơ khai thuế năm của cá nhân trực tiếp khai thuế

Hồ sơ khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, cá nhân kinh doanh khác quy định tại điểm 8.6 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế năm (áp dụng đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm) theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng kinh tế (cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hợp tác kinh doanh, đại lý);

- Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (nếu có).

Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp và cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác trực tiếp khai thuế quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức.

b) Cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác thuộc diện khai thuế năm nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú (nơi thường trú hoặc tạm trú).

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a.1) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng của doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

a.2) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quý của doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu quý tiếp theo liền kề quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý nhỏ, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch tiếp theo.

4. Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế của tổ chức, cá nhân quy định tại Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế, cụ thể: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

Điều 16. Quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân

1. Hồ sơ khai thuế

a) Hồ sơ khai thuế tháng, quý đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sản phẩm giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân quy định tại điểm 8.4 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sản phẩm giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài) theo mẫu số 01-1/BK-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu là lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng). Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

b) Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản quy định tại điểm b khoản 8.5 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân) theo mẫu số 01/TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản (áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản) theo mẫu số 01-2/BK-TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng). Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

c) Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo pháp luật dân sự thực hiện theo quy định đối với cá nhân ủy quyền nếu trực tiếp khai thuế.

d) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản thì trên tờ khai tích chọn “Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật thuế” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên, nếu là tổ chức khai thay thì sau khi ký tên phải đóng dấu của tổ chức hoặc ký điện tử theo quy định. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế thể hiện người nộp thuế là tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.

2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế

a) Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay. Riêng trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có thu nhập từ cho thuê bất động sản tại Việt Nam, hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có bất động sản cho thuê.

b) Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo

pháp luật dân sự thực hiện theo quy định đối với cá nhân ủy quyền nếu trực tiếp khai thuế.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong trường hợp khai tháng hoặc quý như sau:

a.1) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thuộc trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo tháng thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo liền kề tháng phát sinh nghĩa vụ khai thuế thay, nộp thuế thay.

a.2) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thuộc trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo quý thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo liền kề quý phát sinh nghĩa vụ khai thuế thay, nộp thuế thay.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản

b.1) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay khai thuế theo tháng hoặc quý theo hướng dẫn tại điểm a khoản này.

b.2) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày bắt đầu thời hạn cho thuê của kỳ thanh toán.

b.3) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay nộp hồ sơ khai thuế năm là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

4. Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế của tổ chức, cá nhân theo hướng dẫn tại Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế, cụ thể: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THUẾ TRONG VIỆC QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

Điều 17. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế

1. Xây dựng bộ chỉ số tiêu chí rủi ro đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

2. Hướng dẫn chi tiết quy trình cập nhật cơ sở dữ liệu về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại Cục Thuế và Chi cục Thuế.

3. Chỉ đạo thực hiện việc kiểm tra, đôn đốc cơ quan thuế, người nộp thuế trong việc thực hiện chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

4. Tổ chức thực hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo lộ trình quy định. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố để triển khai đề án hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu đến cơ quan thuế. Xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn có mã của cơ quan thuế đảm bảo phục vụ công tác quản lý thuế theo rủi ro đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 18. Trách nhiệm của Cục Thuế

1. Chỉ đạo, hướng dẫn và đôn đốc Chi cục Thuế trong việc quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm soát việc xây dựng cơ sở dữ liệu riêng tại từng Chi cục Thuế để làm căn cứ xác định doanh thu và mức thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán tại từng địa bàn.

3. Xây dựng kế hoạch kiểm tra Chi cục Thuế, người nộp thuế trong việc thực hiện chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

4. Triển khai và báo cáo Tổng cục Thuế kết quả thực hiện kế hoạch kiểm tra Chi cục Thuế, người nộp thuế. Việc triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra cụ thể như sau:

a) Cục Thuế có trách nhiệm triển khai công tác kiểm tra thực tế hàng năm tối thiểu 10% số Chi cục Thuế theo quy định về quản lý rủi ro đối với việc xác định mức doanh thu khoán dự kiến, mức thuế khoán dự kiến. Kết quả kiểm tra của Cục Thuế là một trong những cơ sở để Chi cục Thuế lập và duyệt Sổ bộ thuế hộ khoán.

b) Trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu, Cục Thuế có trách nhiệm định kỳ kiểm tra thực tế tối thiểu 5%

số Chi cục Thuế mỗi quý I, quý II, quý III. Kết quả kiểm tra là căn cứ xây dựng mức doanh thu khoán dự kiến, mức thuế khoán dự kiến cho năm sau và điều chỉnh doanh thu khoán, mức thuế khoán cho thời gian còn lại của năm tính thuế.

c) Nội dung kiểm tra thực tế của Cục Thuế gồm: kiểm tra trên cơ sở dữ liệu quản lý; đối chiếu số liệu đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế; kiểm tra thực tế đối với ít nhất 2% số hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức có liên quan trên địa bàn trong đó tập trung kiểm tra 100% hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng quản lý rủi ro cao theo quy định.

5. Thực hiện phê duyệt và công khai thông tin hộ khoán trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế đảm bảo việc công khai được minh bạch, tăng cường khả năng giám sát của người dân và các cơ quan, ban ngành địa phương.

Điều 19. Trách nhiệm của Chi cục Thuế

Chi cục Thuế ngoài việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thường xuyên còn có trách nhiệm trong công tác quản lý hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

1. Tuyên truyền, hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và tra cứu thông tin công khai về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định.

2. Thực hiện trình tự xác định doanh thu và mức thuế hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư này bao gồm các công việc chính như: xác định doanh thu, mức thuế khoán; niêm yết công khai thông tin về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán; tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế; lập và duyệt Sổ bộ thuế; thực hiện điều chỉnh doanh thu và mức thuế khoán trong trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thay đổi về hoạt động sản xuất, kinh doanh; tổ chức khảo sát doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.

3. Thực hiện kiểm tra định kỳ, theo kế hoạch tại trụ sở cơ quan thuế trên cơ sở dữ liệu đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tổ chức có liên quan. Đối với những trường hợp rủi ro cao, có dấu hiệu vi phạm thì thực hiện việc kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế để kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thuế và quản lý thuế.

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu riêng tại từng Chi cục Thuế về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và định kỳ đến ngày 01 tháng 11 hằng năm phải chốt xong cơ sở dữ liệu để làm căn cứ cho việc lập sổ bộ thuế khoán của năm tiếp theo. Cơ sở dữ liệu riêng được xây dựng trên cơ sở thông tin từ: hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; số liệu quản lý thu thuế thực tế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; kết quả khảo sát doanh thu kinh doanh hằng năm do cơ quan thuế thực hiện; kết quả kiểm tra thực tế hằng năm đối với việc xây dựng doanh thu và mức thuế khoán do cơ quan thuế thực hiện; các thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; tình hình thực tế tại địa bàn, mức tăng trưởng kinh tế trong khu vực, các yếu tố ảnh hưởng đến thu nộp Ngân sách Nhà nước tại địa bàn,...

5. Báo cáo chủ tịch Ủy ban nhân dân chỉ đạo các cơ quan, ban ngành tại địa phương phối hợp với cơ quan thuế trong việc quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn.

6. Phối hợp với cơ quan thuế tại địa bàn khác trong công tác kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu, cung cấp thông tin về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2021.

2. Trường hợp cá nhân có phát sinh hợp đồng cho thuê tài sản trong nhiều năm và đã khai thuế, nộp thuế theo quy định trước đây thì không điều chỉnh lại đối với số thuế đã khai, đã nộp theo các quy định trước ngày hiệu lực Thông tư này.

3. Việc thông báo thời hạn nộp thuế khoán của năm 2021 thực hiện theo các quy định trước thời điểm hiệu lực của Thông tư này đến hết kỳ tính thuế năm 2021.

4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đáp ứng điều kiện nộp thuế theo phương pháp kê khai nếu cơ quan thuế đã quản lý thuế theo phương pháp khoán trước thời điểm hiệu lực của Thông tư này và không có yêu cầu chuyển đổi phương pháp tính thuế thì tiếp tục nộp thuế theo phương pháp khoán đến hết kỳ tính thuế năm 2021.

5. Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho hộ khoán theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho hộ khoán theo hướng dẫn tại Thông tư này kể từ thời điểm hiệu lực của Thông tư.

6. Bãi bỏ chương I và chương II Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Website Chính phủ;
- HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Hải quan các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc BTC;
- Website Bộ Tài chính, Website Tổng cục Thuế;
- Lưu: VT, TCT (VT, DNNCN).

Hồ Đức Phớc

PHỤ LỤC I

DANH MỤC NGÀNH NGHỀ TÍNH THUẾ GTGT, THUẾ TNCN THEO TỶ LỆ % TRÊN DOANH THU ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Danh mục ngành nghề	Tỷ lệ % tính thuế GTGT	Thuế suất thuế TNCN
1.	Phân phối, cung cấp hàng hóa		
	- Hoạt động bán buôn, bán lẻ các loại hàng hóa (trừ giá trị hàng hóa đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng); - Khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho hộ khoán;	1%	0,5%
	- Hoạt động phân phối, cung cấp hàng hóa không chịu thuế GTGT, không phải khai thuế GTGT, thuộc diện chịu thuế GTGT 0% theo pháp luật về thuế GTGT; - Hoạt động hợp tác kinh doanh với tổ chức thuộc nhóm ngành nghề này mà tổ chức có trách nhiệm khai thuế GTGT đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh theo quy định; - Khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho hộ khoán gắn với mua hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, không phải khai thuế GTGT, thuộc diện chịu thuế GTGT 0% theo pháp luật về thuế GTGT; - Khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác.	-	0,5%
2.	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu		
	- Dịch vụ lưu trú gồm: Hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn cho khách du lịch, khách vắng lai khác; hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn không phải là căn hộ cho sinh viên, công nhân và những đối tượng tương tự; hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú cùng dịch vụ ăn uống hoặc các phương tiện giải trí; - Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan	5%	2%

	đến vận tải như kinh doanh bến bãi, bán vé, trông giữ phương tiện; - Dịch vụ bưu chính, chuyển phát thư tín và bưu kiện; - Dịch vụ môi giới, đấu giá và hoa hồng đại lý; - Dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán; dịch vụ làm thủ tục hành chính thuế, hải quan; - Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê cổng thông tin, thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông; quảng cáo trên sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số; - Dịch vụ hỗ trợ văn phòng và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; - Dịch vụ tắm hơi, massage, karaoke, vũ trường, bi-a, internet, game; - Dịch vụ may đo, giặt là; cắt tóc, làm đầu, gội đầu; - Dịch vụ sửa chữa khác bao gồm: sửa chữa máy vi tính và các đồ dùng gia đình; - Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát thi công xây dựng cơ bản; - Các dịch vụ khác thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế GTGT 10%; - Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu (bao gồm cả lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp);		
	- Hoạt động cung cấp dịch vụ không chịu thuế GTGT, không phải khai thuế GTGT, thuộc diện chịu thuế GTGT 0% theo pháp luật về thuế GTGT; - Hoạt động hợp tác kinh doanh với tổ chức thuộc nhóm ngành nghề này mà tổ chức có trách nhiệm khai thuế GTGT đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh theo quy định; - Khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác;	-	2%
	- Cho thuê tài sản gồm: + Cho thuê nhà, đất, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi trừ dịch vụ lưu trú; + Cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển; + Cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ;	5%	5%
	- Làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp; - Khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác.	-	5%
3.	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu		
	- Sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm hàng hóa; - Khai thác, chế biến khoáng sản; - Vận tải hàng hóa, vận tải hành khách; - Dịch vụ kèm theo bán hàng hóa như dịch vụ đào tạo, bảo dưỡng, chuyển giao công nghệ kèm theo bán sản phẩm; - Dịch vụ ăn uống; - Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; - Xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu (bao gồm cả lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp); - Hoạt động khác thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế GTGT 10%;	3%	1,5%
	- Hoạt động không chịu thuế GTGT, không phải khai thuế GTGT, thuộc diện chịu thuế GTGT 0% theo pháp luật về thuế GTGT; - Hoạt động hợp tác kinh doanh với tổ chức thuộc nhóm ngành nghề này mà tổ chức có trách nhiệm khai thuế GTGT đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh theo quy định.	-	1,5%
4.	Hoạt động kinh doanh khác		

	- Hoạt động sản xuất các sản phẩm thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế GTGT 5%;	2%	1%
	- Hoạt động cung cấp các dịch vụ thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế GTGT 5%;		
	- Hoạt động khác chưa được liệt kê ở các nhóm 1, 2, 3 nêu trên;		

PHỤ LỤC II

DANH MỤC MẪU BIỂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mẫu số	Tên Mẫu biểu
1	01/CNKD	Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh
2	01-1/BK-CNKD	Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân kinh doanh (Kèm theo Tờ khai 01/CNKD áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài)
3	01-2/BK-HĐKD	Phụ lục Bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Kèm theo Tờ khai 01/CNKD áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai)
4	01/TBTDK-CNKD	Thông báo về việc dự kiến doanh thu, mức thuế khoán (Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán)
5	01/CKTT-CNKD	Bảng công khai thông tin cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán
6	01/TBKĐC-CNKD	Thông báo về việc không điều chỉnh mức thuế khoán (Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán)
7	01/TTS	Tờ khai đối với hoạt động cho thuê tài sản (Áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thuế thay cho cá nhân)
8	01-1/BK-TTS	Phụ lục bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản (Áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng)
9	01-2/BK-TTS	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản (Áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản)
10	01/XSBHĐC	Tờ khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng cho doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)
11	01-1/BK-XSBHĐC	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp (Kèm theo Tờ khai 01/TK-XSBHĐC kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)
12	01/TKN-CNKD	Tờ khai thuế năm (Áp dụng đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

Mẫu số: **01/CNKD**

(Ban hành kèm theo Thông tư số
40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài
Chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

- ☐ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán
☐ CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh
☐ Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay
☐ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai
☐ HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng
☐ Hộ khoán chuyển đổi phương pháp tính thuế

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm (từ tháng.../... đến tháng.../...)
[01b] Tháng ...năm
[01c] Quý năm (Từ tháng.../... Đến tháng.../...)
[01d] Lần phát sinh: Ngày ... tháng....năm....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:

[05] Tên cửa hàng/thương hiệu:

[06] Tài khoản ngân hàng:

[07] Mã số thuế: -

[08] Ngành nghề kinh doanh: [08a] Thay đổi thông tin ☐

[09] Diện tích kinh doanh: [09a] Đi thuê ☐

[10] Số lượng lao động sử dụng thường xuyên:

[11] Thời gian hoạt động trong ngày từ giờ đến giờ

[12] Địa chỉ kinh doanh: [12a] Thay đổi thông tin ☐

[12b] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[12c] Phường/Xã/Thị trấn:

[12d] Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh:

[12đ] Tỉnh/Thành phố:

[12e] Kinh doanh tại chợ biên giới: ☐

[13] Địa chỉ cư trú:

[13a] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[13b] Phường/Xã/Thị trấn:

[13c] Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh:

[13d] Tỉnh/Thành phố: [14] Điện thoại:

[15] Fax: [16] Email:

[17] Văn bản ủy quyền khai thuế (nếu có): ngày tháng năm

[18] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:

[18a] Ngày sinh: .../.../..... [18b] Quốc tịch:

[18c] Số CMND/CCCD: [18c.1] Ngày cấp: [18c.2] Nơi cấp:

Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:

[18d] Số hộ chiếu: [18d.1] Ngày cấp: [18d.2] Nơi cấp:

[18đ] Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài):

[18đ.1] Ngày cấp: [18đ.2] Nơi cấp:

[18e] Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài):

[18e.1] Ngày cấp: [18e.2] Nơi cấp:

[18f] Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác: [18f.1] Ngày cấp: [18f.2] Nơi cấp:

[18g] Nơi đăng ký thường trú:

[18g.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[18g.2] Phường/xã/Thị trấn:

[18g.3] Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

[18g.4] Tỉnh/Thành phố:

[18h] Chỗ ở hiện tại:

[18h.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[18h.2] Phường/xã/Thị trấn:

[18h.3] Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

[18h.4] Tỉnh/Thành phố:

[18i] Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:

[18i.1] Ngày cấp: .../.../..... [18i.2] Cơ quan cấp:

[18k] Vốn kinh doanh (đồng):

[19] Tên đại lý thuế (nếu có):

[20] Mã số thuế: -

[21] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

[22] Tên của tổ chức khai thay (nếu có):

[23] Mã số thuế: -

[24] Địa chỉ:

[25] Điện thoại: [26] Fax: [27] Email:

A. KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT), THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành nghề	Mã chi tiêu	Thuế GTGT		Thuế TNCN	
			Doanh thu (a)	Số thuế (b)	Doanh thu (a)	Số thuế (b)
1	Phân phối, cung cấp hàng hóa	[28]				
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	[29]				
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	[30]				
4	Hoạt động kinh doanh khác	[31]				
	Tổng cộng:	[32]				

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế	Mã chi tiêu	Đơn vị	Doanh thu tính	Thuế	số thuế
-----	-----------------------------	-------------	--------	----------------	------	---------

	TTĐB		tính	thuế TTĐB	suất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
1	Hàng hóa, dịch vụ A	[33a]				
2	Hàng hóa, dịch vụ B	[33b]				
3						
	Tổng cộng:	[33]				

C. KÊ KHAI THUẾ/PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC THUẾ TÀI NGUYÊN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng/ Số lượng	Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT	Thuế suất	Số thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khai thuế tài nguyên						
1.1	Tài nguyên C	[34a]					(8)=(5)*(6)*(7)
1.2	Tài nguyên D	[34b]					
							
	Tổng cộng	[34]					
2	Khai thuế bảo vệ môi trường						
2.1	Hàng hóa E...	[35a]					(8)=(5)*(6)
2.2	Hàng hóa G...	[35b]					
							
	Tổng cộng	[35]					
3	Khai phí bảo vệ môi trường						
3.1	Hàng hóa H...	[36a]					(8)=(5)*(6)
3.2	Hàng hóa K...	[36b]					
							
	Tổng cộng	[36]					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày ... tháng ... năm

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [01] Kỳ tính thuế được áp dụng như sau:

+ Chỉ tiêu [01a] chỉ khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán.

+ Chỉ tiêu [01b] hoặc [01c] chỉ khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay khai thuế theo tháng hoặc quý.

+ Chỉ tiêu [01d] khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh.

- Chỉ tiêu [08a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [08] có thay đổi so với lần khai trước liền kề.

- Chỉ tiêu [12a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [12b], [12c], [12d], [12đ] có thay đổi so với lần khai trước liền kề.

- *Tại chỉ tiêu doanh thu, sản lượng: Nếu là Hộ khoán thì kê khai doanh thu, sản lượng dự kiến trung bình 1 tháng trong năm; Nếu là cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh thì kê khai doanh thu, sản lượng phát sinh theo từng lần phát sinh. Nếu là HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay thì kê khai doanh thu, sản lượng theo tháng hoặc theo quý tương ứng với kỳ tháng hoặc quý.*
- *HKD, CNKD theo hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức khai thay kèm theo Tờ khai 01/CNKD Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-1/BK-CNKD và không phải khai các chỉ tiêu từ [04] đến [18].*
- *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thì cá nhân khai kèm theo tờ khai 01/CNKD Phụ lục bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-2/BK-HĐKD trừ trường hợp HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng.*
- *Phần C chỉ áp dụng đối với cá nhân được cấp phép khai thác tài nguyên khoáng sản.*

(Ban hành kèm theo Thông
tư số 40/2021/TT-BTC ngày
01 tháng 6 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHI TIẾT HỒ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

.....

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

 =

--	--	--

STT	Họ và tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Mã số thuế hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Doanh thu	Số thuế GTGT	Số thuế TNCN	Tổng số thuế GTGT, TNCN
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[10]+[11]
1						
2						
...						
Tổng cộng			[13]	[14]	[15]	[16]

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

(Ban hành kèm theo Thông
tư số 40/2021/TT-BTC ngày
01 tháng 6 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG KỲ CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế: -

I. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa/ Nhóm hàng hóa	Đơn vị tính của vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Số dư đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
Hàng hóa A/ Nhóm hàng hóa X									
Sản phẩm B/ Nhóm sản phẩm Y									
.....									
Tổng cộng		[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]

II. CHI PHÍ QUẢN LÝ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
Chi phí nhân công	[24]	
Chi phí điện	[25]	
Chi phí nước	[26]	
Chi phí viễn thông	[27]	
Chi phí thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh	[28]	
Chi phí quản lý (chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ,...)	[29]	
Chi phí khác (hội nghị, công tác phí, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thuê ngoài khác,...)	[30]	
Tổng cộng	[31]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày ... tháng ... năm

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: 01/TBTDK-CNKD

(Ban hành kèm theo Thông tư số
40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-CCT

....., ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO

Về việc dự kiến doanh thu, mức thuế khoán

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán)

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

...<Tên cơ quan thuế>... dự kiến mức doanh thu khoán và thông báo mức thuế khoán dự kiến phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ:

1. Tên người nộp thuế:
2. Mã số thuế:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:; Email:

II. THÔNG TIN DOANH THU VÀ MỨC THUẾ DỰ KIẾN PHẢI NỘP

1. Doanh thu khoán tháng dự kiến: đồng
2. Số thuế giá trị gia tăng tháng dự kiến phải nộp: đồng
3. Số thuế thu nhập cá nhân tháng dự kiến phải nộp: đồng
4. Số thuế tiêu thụ đặc biệt tháng dự kiến phải nộp: đồng
5. Số thuế tài nguyên tháng dự kiến phải nộp: đồng
6. Số thuế bảo vệ môi trường tháng dự kiến phải nộp: đồng
7. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tháng dự kiến phải nộp: đồng
8. Số tiền lệ phí môn bài năm dự kiến phải nộp: đồng

...<Tên cơ quan thuế>... công khai thông tin của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán (biểu kèm theo).

Cơ quan thuế thực hiện niêm yết công khai toàn bộ thông tin về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán cùng địa bàn tại (địa điểm niêm yết công khai) từ ngày 20 tháng 12 đến hết ngày 31 tháng 12.

Nếu có ý kiến phản hồi, đề nghị Ông/Bà liên hệ với cơ quan thuế chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 để được giải đáp và hướng dẫn cụ thể theo số điện thoại:; hoặc fax:; hoặc hòm thư điện tử:; hoặc bộ phận một cửa Chi cục Thuế (tên cơ quan thuế) địa chỉ:

Chi cục Thuế (tên cơ quan thuế).... thông báo để Ông/Bà được biết/.

..., ngày..... tháng năm

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO THUẾ

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/ Ký điện tử)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH
Xã/Phường/Thị trấn:

Mẫu số: **01/CKTT-CNKD**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

BẢNG CÔNG KHAI THÔNG TIN
HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH NỘP THUẾ THEO PHƯƠNG PHÁP KHOẢN
Năm

Công khai mức dự kiến ☐
Công khai mức chính thức ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT [01]	Tên HKD, CNKD [02]	Mã số thuế HKD, CNKD [03]	Địa chỉ kinh doanh [04]	Ngành nghề kinh doanh [05]	HKD, CNKD kê khai		Cơ quan thuế tính	
					Doanh thu [06]	Số thuế [07]	Doanh thu [08]	Số thuế [09]
1								
2								
....								

ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI/TRƯỞNG PHÒNG

.....
(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày..... tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01/TBKĐC-CNKD**

(Ban hành kèm theo Thông tư số
40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-CCT

....., ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO

Về việc không điều chỉnh mức thuế khoán

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán)

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ hồ sơ thay đổi hoạt động, kinh doanh của hộ khoán;

Căn cứ cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, số liệu xác minh, kiểm tra, thanh tra.

..... (Tên cơ quan thuế) thông báo đến Ông/Bà (tên người nộp thuế) Mã
số thuế: Địa chỉ: về việc xử lý điều chỉnh mức thuế
khoán theo hồ sơ thay đổi hoạt động kinh doanh gửi cơ quan thuế ngày...tháng...năm.... như sau:

Người nộp thuế không thuộc diện điều chỉnh mức thuế khoán. Lý do:

.....

.....

..... (Tên cơ quan thuế) thông báo để Ông/Bà được biết./.

..., ngày..... tháng năm

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01/TTS**

(Ban hành kèm theo Thông tư số
40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI SẢN

(Áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức
khai thay cho cá nhân)

Cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế/ Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân
ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự: ☐

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật thuế: ☐

[01] Kỳ tính thuế:

[01a] Năm ...

[01b] Kỳ thanh toán: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[01c] Tháng ... năm ...

[01d] Quý ... năm ... (Từ tháng .../... đến tháng .../...)

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[06] Địa chỉ liên hệ:

[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:

[10] Số CMND (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam):

[11] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt nam):

[12] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:

[12a] Ngày sinh: .../.../..... [12b] Quốc tịch:

[12c] Số CMND/CCCD: [12c.1] Ngày cấp: [12c.2] Nơi cấp:

Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:

[12d] Số hộ chiếu: [12d.1] Ngày cấp: [12d.2] Nơi cấp:

[12đ] Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài):

[12đ.1] Ngày cấp: [12đ.2] nơi cấp:

[12e] Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài):

[12e.1] Ngày cấp: [12e.2] Nơi cấp:

[12f] Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác:

[12f.1] Ngày cấp: [12f.2] Nơi cấp:

[12g] Nơi đăng ký thường trú:

[12g.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[12g.2] Phường/xã/Thị trấn:

[12g.3] Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

[12g.4] Tỉnh/Thành phố:

[12h] Chỗ ở hiện tại:

[12h.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[12h.2] Phường/xã/Thị trấn:

[12h.3] Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

[12h.4] Tỉnh/Thành phố:

[12i] Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:

[12i.1] Ngày cấp: .../.../..... [12i.2] Cơ quan cấp:

[12k] Vốn kinh doanh (đồng):

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):

[14] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày .../.../.....

[16] Tổ chức khai, nộp thuế thay (nếu có):

[17] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[18] Địa chỉ:

[19] Điện thoại: [20] Fax: [21] Email:

[22] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[23]	
2	Tổng doanh thu tính thuế	[24]	
3	Tổng số thuế GTGT phải nộp	[25]	
4	Tổng số thuế TNCN phát sinh trong kỳ	[26]	
5	Tiền phạt, bồi thường mà bên cho thuê nhận được theo thỏa thuận tại hợp đồng (nếu có)	[27]	
6	Tổng số thuế TNCN phải nộp từ nhận tiền phạt, bồi thường (nếu có)	[28]	
7	Tổng số thuế TNCN phải nộp [29]=[26]+[28]	[29]	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày ... tháng ... năm

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01-1/BK-TTS**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT HỢP ĐỒNG CHO THUÊ TÀI SẢN

(Kèm theo tờ khai 01/TTS áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm ...

[01b] Kỳ thanh toán: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp thuế:

.....

[05] Mã số thuế: -

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên bên thuê tài sản	Mã số thuế bên thuê tài sản	Loại tài sản		Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích sử dụng tài sản thuê	Bên thuê có đầu tư xây dựng cơ bản	Địa chỉ bất động sản cho thuê	Diện tích sàn cho thuê	Kỳ thanh toán			Số tháng cho thuê của hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng	Doanh thu bình quân tháng của hợp đồng	Cá nhân thuộc diện phải nộp thuế	Doanh thu tính thuế trong kỳ	Số thuế GTGT phải nộp	Số thuế TNCN phải nộp
			Bất động sản	Động sản							Từ ngày/tháng/năm	Đến ngày/tháng/năm	Giá cho thuê 1 tháng đã bao gồm thuế							
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]
1																	☐			
1.1	Kỳ thanh toán 1 của Hợp đồng 1																			
1.2	Kỳ thanh toán 2 của Hợp đồng 1																			
...	Kỳ thanh toán ... của Hợp đồng 1																			
1.n	Kỳ thanh toán cuối cùng của Hợp đồng 1																			
2																	☐			
2.1	Kỳ thanh toán 1 của Hợp đồng 2																			
2.2	Kỳ thanh toán 2 của Hợp đồng 2																			
...	Kỳ thanh toán ... của Hợp đồng 2																			
2.n	Kỳ thanh toán cuối cùng của Hợp đồng 2																			
...																	☐			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày ... tháng ... năm ...

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01-2/BK-TTS**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHO THUÊ TÀI SẢN

(Kèm theo tờ khai 01/TTS áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản)

[01] Kỳ tính thuế:[01a] Năm ...

[01b] Kỳ thanh toán: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[01c] Tháng ... năm ...

[01d] Quý ... năm ... (Từ tháng/..... đến tháng .../.....)

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Tổ chức khai, nộp thuế thay:

.....

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

 -

--	--	--

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Họ tên cá nhân cho thuê tài sản	Mã số thuế cá nhân cho thuê tài sản	Họ tên bên thuê tài sản	Mã số thuế bên thuê tài sản	Loại tài sản		Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích sử dụng tài sản thuê	Bên thuê có đầu tư xây dựng cơ bản	Địa chỉ bất động sản cho thuê	Diện tích sàn cho thuê	Kỳ thanh toán			Số tháng cho thuê của hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng	Doanh thu bình quân tháng của hợp đồng	Cá nhân thuộc diện phải nộp thuế	Doanh thu tính thuế trong kỳ	Số thuế GTGT phải nộp	Số thuế TNCN phải nộp
					Bất động sản	Động sản							Từ ngày/tháng/năm	Đến ngày/tháng/năm	Giá cho thuê 1 tháng đã bao gồm thuế							
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]
1																			☐			
1.1			Kỳ thanh toán 1 của Hợp đồng 1																			
1.2			Kỳ thanh toán 2 của Hợp đồng 1																			
...			Kỳ thanh toán của Hợp đồng 1																			
1.n			Kỳ thanh toán cuối cùng của Hợp đồng 1																			
2																			☐			
2.1			Kỳ thanh toán 1 của Hợp đồng 2																			
2.2			Kỳ thanh toán 2 của Hợp đồng 2																			
...			Kỳ thanh toán ... của Hợp đồng 2																			
2.n			Kỳ thanh toán cuối cùng của Hợp đồng 2																			
...																			☐			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày ... tháng ... năm

Họ và tên:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Chứng chỉ hành nghề số:

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01/XSBHĐC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số
40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với doanh nghiệp nhỏ, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm /Quý năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):

[11] Mã số thuế:

[12] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh trong kỳ	Số lũy kế
I	Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[13]		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[14]		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[15]		
4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[16]		
II	Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[17]		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[18]		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[19]		
4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[20]		
III	Thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác			
1	Tổng thu nhập trả thuộc diện khấu trừ	[21]		
2	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[22]		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[23]		
IV	Doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[24]		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[25]		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[26]		
4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[27]		
V	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ [28]=[16]+[20]+[23]+[27]	[28]		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện
tử)*

Mẫu số: **01-1/BK-XSBHĐC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số
40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

Phụ lục

**BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ XỔ SỐ, ĐẠI
LÝ BẢO HIỂM, BÁN HÀNG ĐA CẤP**

(Kèm theo Tờ khai 01/XSBHĐC kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính
thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên cá nhân	Mã số thuế cá nhân (MST)	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân chưa có MST)	Doanh thu trong năm	Doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế trong năm	Số thuế đã khấu trừ trong năm
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]
I	Đối với hoạt động đại lý xổ số					
1						
2						
...						
II	Đối với hoạt động đại lý bảo hiểm					
1						
2						
...						
III	Đối với hoạt động trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác					
1						
2						
...						
IV	Đối với hoạt động bán hàng đa cấp					
1						
2						
...						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày ... tháng ... năm

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01/TKN-CNKD**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[06] Địa chỉ:

[06a] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[06b] Phường/Xã/Thị trấn:

[06c] Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh:

[06d] Tỉnh/Thành phố:

[07] Điện thoại: **[08]** Fax: **[09]** Email:

[10] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:

[10a] Ngày sinh: .../.../..... [10b] Quốc tịch:

[10c] Số CMND/CCCD: [10c.1] Ngày cấp: [10c.2] Nơi cấp:

Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:

[10d] Số hồ chiếu: [10d.1] Ngày cấp: [10d.2] Nơi cấp:

[10đ] Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài): [10đ.1] Ngày cấp:

[10e] Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài): [10e.1] Ngày cấp:

[10f] Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác: [10f.1] Ngày cấp:

[10g] Nơi đăng ký thường trú:

[10g.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[10q.2] Phường/xã/Thị trấn:

[10q.3] Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

[10q.4] Tỉnh/Thành phố:

[10h] Chỗ ở hiện tại:

[10h.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[10h.2] Phường/xã/Thị trấn:

[10h.3] Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

[10h.4] Tỉnh/Thành phố:

[10i] Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:[10i.1] Ngày cấp
.../.../..... [10i.2] Cơ quan cấp:

[10k] Vốn kinh doanh (đồng):

[11] Tên đại lý thuế (nếu có):

[12] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

 -

--	--	--

[13] Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày .../.../.....

[14] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm
.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Tổng doanh thu trong năm	Số thuế phải nộp		Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp		Số thuế phải nộp thêm		Số thuế nộp thừa	
				GTGT	TNCN	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN
				(a)	(b)	(c)	(d)	(đ)	(e)=(b)-(d)	(g)=(c)-(đ)	(h)=(d)-(b)
1	Hoạt động đại lý xổ số	[15]									
2	Hoạt động đại lý bảo hiểm	[16]									
3	Hoạt động bán hàng đa cấp	[17]									
4	Hoạt động kinh doanh được trả thu nhập từ nước ngoài	[18]									
5	Hoạt động kinh doanh khác	[19]									
6	Tổng cộng	[20]									

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày ... tháng ... năm

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện
tử)